TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 27/2019/HNGĐ-PT Ngày: 20-9-2019 "Tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp về con chung, tài sản chung, nợ chung, nợ riêng."	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Tùng; ông Trần Anh Tuấn

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Đức Mạnh – Thư ký Toà án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân, tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 02 tháng 7 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 19/8/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Tường V, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc Tr, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1./ Chị Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

2./ Chị Nguyễn Thị Như M, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3./ Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

4./ Anh Nguyễn Ngọc P T, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

5./ Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

6./ Ngân hàng H.

Địa chỉ: Đường S, phường B, Quận C, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang K. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Đ. Chức vụ: Phó trưởng phòng phụ trách phòng giao dịch số 1 Ngân hàng H – Chi nhánh Đắk Lắk. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 334, đường Giải Phóng, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

7./ Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1954. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ A, thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

8./ Ông Lương Văn T, sinh năm 1957. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

9./ Ông Nguyễn C, sinh năm 1930 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1932. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

10./ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

11./ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện N tỉnh Quảng Nam.

12./ Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1963. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

13./ Ông Nguyễn Mạnh Hùng G, sinh năm 1962. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Tường V trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Trần Thị Tường V) và ông Nguyễn Ngọc Tr xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, chúng tôi đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 20/01/1987. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm, đến năm 1997 phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2011, do ông Tr đánh đập thường xuyên nên tôi bỏ nhà ra thuê nhà trọ ở với các con. Ông Tr đến hứa sẽ sửa đổi cách sống và vì thương các con nên tôi về nhà chung sống với ông Tr. Tuy nhiên, ông Tr vẫn không thay đổi lối sống, tính nào tật đấy, vẫn thường xuyên đánh đập tôi và các con. Tháng 08/2015, do không thể chịu đựng sự đánh đập của ông Tr nên tôi bỏ nhà đi thuê nhà trọ sống với con trai út. Từ tháng 8/2015 đến nay, vợ chồng tôi sống ly thân. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã quá trầm trọng, vợ chồng đã không còn tình cảm nên tôi có nguyện vọng xin ly hôn với ông Nguyễn Ngọc Tr.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 05 con chung là Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1987; Nguyễn Thị Như M, sinh năm 1990; Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1994; Nguyễn Ngọc P T, sinh năm 1998; Nguyễn Ngọc P, sinh ngày 14/3/2000.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

1/ 01 lô đất nông nghiệp diện tích 13.050 m^2 tại thôn A, xã T, huyện K. Nguồn gốc lô đất là do vợ chồng khai hoang vào năm 1986. Đất đã được UBND huyện Krông Pắc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số U-005720 cấp ngày 13/9/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Tr. Trên đất trồng cây cà phê, 1 cây điều và một số cây trồng khác.

2/ 01 lô đất diện tích 8.588 m^2 tại thôn A, xã T, huyện K. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 2.573m^2, trên đất có 01 nhà cấp 4 diện tích 62,7 m^2, được xây dựng vào năm 2001, 01chuồng bò lợp tôn khung gỗ diện tích 25,9m^2, 01 nhà kho diện tích 96,9m^2 tường gạch không tô lợp tôn, 01 giếng nước sâu 4 m, rộng 1,2m, 01 bể nước thể tích 5,48m^3, 01 chuồng heo diện tích 19,8m^2, diện tích đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 6.015m^2. Nguồn gốc lô đất là do vợ chồng tôi khai hoang vào năm 1986, diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3/ 07 con trâu mua năm 2014 với giá 140.000.000đ. Hiện nay ông Tr đã bán vào năm 2016 và tự lấy số tiền bán trâu trên.

4/ 01 ruộng lúa diện tích 2.100 m^2 tại thôn A, xã T, huyện K. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyện vọng của tôi là yêu cầu Tòa án xem xét chia theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất là đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được chia đôi.

Đối với 07 con trâu, hiện nay ông Tr đã bán vào năm 2016, tôi có nguyện vọng là đề nghị ông Tr chia lại cho tôi ½ số tiền mà ông Tr bán trâu.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có vay Ngân hàng H theo hợp đồng tín dụng số TC 509/141, ngày 15/5/2015, số tiền vay gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Khi vay, vợ chồng tôi có thế chấp tài sản là 13.050m^2 đất tại địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U-005720, do UBND huyện K cấp ngày 13/9/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Tr theo Hợp đồng thế chấp số TC 140/14 ngày 25/4/2014. Trong thời gian tôi bỏ nhà đi, ông Tr đã trả được 35.000.000đ tiền vay gốc, và 15.875.500đ tiền lãi suất và 244.500đ tiền phí trả nợ trước hạn. Hiện nay vợ chồng tôi còn nợ Ngân hàng 165.000.000đ tiền gốc và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Đối với số tiền này là nợ chung của vợ chồng, tôi có nguyện vọng chấp nhận trả cho ngân hàng ½ số tiền vay gốc còn lại là 82.500.000đ, tôi không chấp nhận trả tiền lãi cho Ngân hàng vì lý do: Sau khi vay tiền, ông Nguyễn Ngọc Tr sử dụng toàn bộ số tiền vay nói trên, tôi không có sử dụng nên tôi không chấp nhận trả tiền lãi cho ngân hàng.

*** Tại bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Ngọc Tr trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà V xác lập quan hệ vợ chồng chung sống với nhau từ khoảng tháng 8/1986. Đăng ký kết hôn vào năm 1986, đối với giấy chứng nhận kết hôn do bà V cung cấp không đúng ngày đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống đến năm 1989 tôi bị bệnh, bà V không quan tâm chăm sóc tôi. Trong quá trình chung sống với tôi, bà V thường hay bỏ đi đâu tôi không biết. Từ năm 1990 cho đến nay bà V đã bỏ đi 04 lần. Đến năm 2015, bà V đi khỏi nhà và hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện nay vợ chồng đã không con tình cảm nên tôi đồng ý ly hôn với bà V.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 05 con chung.Hiện nay các con chung đều đã đủ 18 tuổi nên các cháu có quyền tự quyết định cuộc sống của mình, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi không có tài sản chung, việc bà V cho rằng vợ chồng có 02 lô đất và 01 đám ruộng là không đúng. Vì các tài sản trên do tôi vay mượn và tự làm ra, bà V chung sống thường hay bỏ đi không có công sức đóng góp trong khối tài sản này. Đối với 07 con Trâu, được mua năm 2014, trong đó 05 con trâu là do tôi mua, còn 02 con trâu là của con gái tên là Nguyễn Thị Như M. Đến năm 2015, Trâu bị bệnh mất giá, nên tôi bán 07

con trâu được 54.000.000đ. Tôi dùng số tiền này để trả tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng. Số tiền bán Trâu hiện nay không còn nữa.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi vay ngân hàng hợp tác xã số tiền 200.000.000đ theo hợp đồng tín dụng TC-509/141, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất tiền vay 0.95%/tháng, hạn trả vào ngày 15 tháng 05 năm 2016, gia hạn trả nợ đến ngày 15 tháng 05 năm 2017.

Khi vay, vợ chồng tôi có thế chấp tài sản quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 13.050m^2 tại địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U-005720, do UBND huyện Krông Pắc cấp ngày 13/9/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Tr theo hợp đồng thế chấp số TC-140/14, ngày 25/4/2014.

Ngày 27/8/2015, tôi đã trả được cho Ngân hàng 11.065.500đ tiền lãi; 35.000.000đ tiền vay gốc và 244.500đ phí thu nợ trước hạn. Tiếp đến ngày 26/02/2016, tôi trả cho Ngân hàng 4.810.000đ tiền lãi. Hiện nay, vợ chồng tôi còn nợ Ngân hàng 165.000.000đ và tiền lãi phát sinh.

Nay Ngân hàng H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc vợ chồng tôi phải thanh toán số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 10/5/2019 là: 246.669.300đ, trong đó tiền vay gốc là 165.000.000đ và tiền lãi suất 81.669.300đ và buộc vợ chồng tôi phải tiếp tục trả khoản tiền lãi kể từ ngày 11/5/2019 đối với khoản nợ gốc cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng hợp tác Việt Nam theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp vợ chồng tôi không trả nợ cho ngân hàng thì đề nghị Tòa án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tôi có nguyện vọng như sau: Tôi đồng ý trả nợ theo yêu cầu của phía Ngân hàng H.

- Về nợ riêng: Tôi có những khoản nợ riêng như sau:

1/ Nợ ông Lương Văn T số tiền 100.000.000đ và 0,5 chỉ vàng hiệu 999. Cụ thể: Năm 1987, vay 20.000.000đ và 0.5 chỉ vàng 999; Ngày 12/3/1994, vay số tiền 80.000.000đ.

2/ Nợ ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị H số tiền 146.000.000đ. Cụ thể: Năm 1995: Mượn số tiền 36.000.000đ; Năm 1998: Mượn thêm số tiền 75.000.000đ; Năm 2010: Mượn thêm số tiền 35.000.000đ.

3/ Nợ ông Nguyễn Đình Q số tiền 105.000.000đ vào năm 1996.

4/ Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 55.000.000đ vào năm 2002.

5/ Nợ bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 45.000.000đ vào năm 2004.

6/ Nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000đ vào năm 2008.

7/ Nợ anh Nguyễn Mạnh Hùng G số tiền 35.000.000đ vào năm 2012. Năm

2013 mượn thêm số tiền 40.000.000đ. Tổng cộng nợ ông G 75.000.000đ.

8/ Nợ chị Nguyễn Thị Như M, 02 lần tổng cộng 06 triệu vào năm 2011, và năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mục đích tôi kê khai số tiền này là để chứng minh số tài sản tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là do một mình công sức tôi làm và vay mượn mà có. Bà Trần Thị Tường V không cùng với tôi làm nông nên diện tích đất rẫy, đất ruộng và đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt (Ao) đều do một mình bàn tay tôi gây dựng nên.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như M trình bày:***

Tôi là con của ông Nguyễn Ngọc Tr và bà Trần Thị Tường V. Trong quá trình chung sống cùng bố mẹ tôi không có công sức đóng góp gì nên tôi không yêu cầu về công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bố mẹ tôi. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Đối với số tiền 6.000.000 đồng mà bố tôi là ông Nguyễn Ngọc Tr khai có nợ của tôi. Tôi không có yêu cầu bố mẹ phải trả cho tôi số nợ này.

- Đối với số tiền bố mẹ tôi vay Ngân hàng H tôi không biết, cũng không ký vào hợp đồng thế chấp. Bố mẹ tôi vay về chi phí trong gia đình, tài sản thế chấp là của bố mẹ tôi nên tôi không có ý kiến gì. Nếu bố mẹ tôi không trả nợ được cho Ngân hàng thì tôi đồng ý để cho Ngân hàng yêu cầu tòa án tuyên quyền thi hành án đối với tài sản bố mẹ tôi đã thế chấp để thu hồi nợ.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như Y, anh Nguyễn Ngọc S, anh Nguyễn Ngọc P T, anh Nguyễn Ngọc P trình bày:***

Tôi là con của bà Trần Thị Tường V và ông Nguyễn Ngọc Tr. Trong quá trình chung sống với nhau, bố mẹ tôi đã tạo lập được một số tài sản chung: 01 Lô đất diện tích 13.050m^2; 01 Lô đất diện tích 10.822m^2 (Bao gồm đất ruộng, đất ao nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đất nông nghiệp); trên đất có 01 căn nhà cấp bốn, chuồng heo, giếng nước, nhà bếp và các cây trồng trên đất. Địa chỉ 02 lô đất thuộc Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. 02 Lô đất nói trên có nguồn gốc là do bố mẹ tôi khai hoang năm 1986. Còn căn nhà cấp bốn được bố mẹ tôi xây dựng năm 2001. Việc bố tôi cho rằng số tài sản trên là tài sản riêng của bố tôi là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống cùng bố mẹ, tôi không có công sức đóng góp đối với khối tài sản chung đã trình bày ở trên nên tôi không yêu cầu tòa án chia cho tôi một phần tài sản trong khối tài sản chung của bố mẹ.

Đối với khoản vay của bố mẹ tại Ngân hàng H theo hợp đồng thế chấp số TC-140/14 ngày 25/4/2014 tôi không biết, cũng không ký vào hợp đồng thế chấp. Tuy nhiên đây là tài sản của bố mẹ tôi nên tôi không có ý kiến gì. Nếu bố mẹ tôi không trả nợ được cho Ngân hàng thì tôi đồng ý để cho Ngân hàng yêu cầu tòa án tuyên quyền thi hành án đối với tài sản bố mẹ tôi đã thế chấp để Ngân hàng thu hồi vốn.

**** Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng H ông Phạm Văn Đ trình bày*:**

Ngày 15 tháng 05 năm 2015, Phòng giao dịch số 01 - Ngân hàng H chi nhánh Đắk Lắk cho ông Nguyễn Ngọc Tr và bà Trần Thị Tường V vay vốn theo hợp đồng tín dụng TC-509/141 với số tiền vay là 200.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong hạn 0.95%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, hạn trả là ngày 15 tháng 05 năm 2016, gia hạn nợ đến ngày 15 tháng 05 năm 2017.

Khi vay, bà V và ông Tr có thế chấp quyền về tài sản đối với diện tích đất 13.050m^2 tại địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U-005720, do UBND huyện Krông Pắc cấp ngày 13/9/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Tr.

Ngày 27/8/2015, ông Tr đã trả được 35.000.000 đồng tiền vay gốc và 11.065.500đ tiền lãi; 244.500đ tiền phí thu nợ trước hạn. Tiếp đến ngày 26/02/2016, ông Tr trả cho Ngân hàng 4.810.000đ tiền lãi. Tính đến ngày 10/5/2019, ông Tr còn nợ Ngân hàng H 165.000.000đ tiền vay gốc và 81.669.300đ tiền lãi suất.

Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông Tr, bà V trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông Tr bà V không có thiện chí trả nợ nên Ngân hàng H chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch số 01 chuyển số nợ nói trên thành nợ quá hạn từ ngày 16/05/2017 theo Thông báo số 17/TB ngày 16 tháng 05 năm 2017.

Ngân hàng H làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập buộc ông Tr bà V trả cho Ngân hàng H 165.000.000đ tiền vay gốc và tiền lãi suất tạm tính đến ngày 10/5/2019 là 81.669.300đ. Tổng cộng tiền vay gốc và tiền lãi là : 246.669.300đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm đồng).

Theo hợp đồng tín dụng trên, ông Nguyễn Ngọc Tr và bà Trần Thị Tường V phải tiếp tục trả khoản tiền lãi kể từ ngày 11/5/2019 đối với khoản nợ gốc cho đến

khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng H theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Trường hợp ông Tr, bà V không tự nguyện trả nợ đề nghị Tòa án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình Q trình bày:***

Tôi có cho ông Nguyễn Ngọc Tr vay số tiền tổng cộng là 105.000.000đ. Nhưng nay tôi xét thấy ông Nguyễn Ngọc Tr điều kiện kinh tế khó khăn, hay đau ốm. Vì vậy, tôi không đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc giải quyết về số nợ nói trên giữa tôi với ông Nguyễn Ngọc Tr. Nguyện vọng của tôi là xin được tự thỏa thuận với ông Nguyễn Ngọc Tr và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận công việc, nên tôi có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn T trình bày:***

Tôi và ông Nguyễn Ngọc Tr có mối quan hệ họ hàng. Vào ngày 14/10/1987, ông Nguyễn Ngọc Tr có vay của tôi số tiền 20.000.000đ, mục đích vay là để chữa bệnh cho con gái đầu và để dọn rẫy trồng cà phê. Ngày 12/3/1994, ông Nguyễn Ngọc Tr có vay tiếp số tiền là 80.000.000đ, mục đích vay là để chữa bệnh. Tổng cộng cả hai lần vay là 100.000.000đ.

Khi vay tiền chỉ có ông Nguyễn Ngọc Tr vay và ký tên bên dưới, tại thời điểm vay tiền không có mặt của bà Trần Thị Tường V. Hiện nay, bà Trần Thị Tường V và ông Nguyễn Ngọc Tr ra Tòa án giải quyết việc ly hôn thì tôi không có ý kiến gì. Còn việc vay mượn giữa tôi và ông Tr, tôi có nguyện vọng xin được tự thỏa thuận với ông Tr, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận công việc nên tôi có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Chúng tôi là cha mẹ ruột của ông Nguyễn Ngọc Tr. Trước đây, vợ chồng tôi có cho ông Tr mượn tiền. Cụ thể như sau: Năm 1995, ông Tr mượn 36.000.000đ; Năm 1998, ông Tr mượn 75.000.000đ; Năm 2010: ông Tr mượn 35.000.000đ. Tổng cộng ba lần mượn là 146.000.000đ. Khi mượn tiền, chỉ có một mình ông Tr xuống nhà vợ chồng tôi, không có mặt bà V. Mục đích mượn tiền để đầu tư trồng cà phê, mua đất, ủi hồ nuôi cá phát triển kinh tế gia đình và để chữa bệnh. Tại Biên bản lấy lời khai ở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, vợ chồng tôi có khai rằng: Nay ông Tr và bà V ly hôn thì chúng tôi yêu cầu phải trả lại số tiền đã vay và không yêu cầu trả lãi. Nhưng vợ chồng tôi thấy ông Nguyễn Ngọc Tr hiện nay điều kiện kinh tế khó khăn, hay đau ốm. Vì vậy, vợ chồng tôi không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk giải quyết về số nợ nói

trên giữa ông Tr và vợ chồng tôi. Vợ chồng tôi và ông Tr tự thỏa thuận giải quyết với nhau nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Do điều kiện ở xa nên vợ chồng tôi có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Tôi là em ruột của ông Nguyễn Ngọc Tr, trước đây tôi có cho ông Tr vay số tiền 55.000.000đ, khi vay hai bên không làm giấy tờ, hợp đồng, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả, chỉ nói khi nào tôi đòi thì trả, mục đích vay là để làm rẫy. Tại Biên bản lấy lời khai ở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, tôi có khai rằng: Tôi yêu cầu bà V và ông Tr phải trả lại số tiền này cho tôi. Nhưng hiện nay ông Nguyễn Ngọc Tr có điều kiện kinh tế khó khăn, hay đau ốm. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk cho tôi rút yêu cầu và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk không giải quyết về số nợ nói trên giữa ông Tr và tôi. Do ở xa nên tôi làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Tôi là em ruột của ông Nguyễn Ngọc Tr. Trước đây, tôi có cho ông Tr vay số tiền 50.000.000đ, khi vay chỉ có một mình ông Tr đến vay, hai bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả, mục đích vay để làm rẫy và phát triển kinh tế gia đình. Tại Biên bản lấy lời khai ở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, tôi có khai rằng: Bà V và ông Tr ly hôn thì tôi yêu cầu phải trả số tiền đã vay của tôi, không yêu cầu tính lãi. Nhưng tôi xét thấy ông Nguyễn Ngọc Tr hiện nay điều kiện kinh tế khó khăn, hay đau ốm. Vì vậy, tôi làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk cho tôi rút yêu cầu và không đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk giải quyết về số nợ nói trên giữa ông Tr và tôi.

Nguyện vọng của tôi là xin được tự thỏa thuận với ông Tr và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Tôi đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:***

Tôi có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Ngọc Tr. Do có nhu cầu cần tiền để đổ đất rẫy cà phê, chỉnh trang đất rẫy nên vào ngày 06/4/2004, ông Nguyễn Ngọc Tr có đến hỏi vay của tôi số tiền 45.000.000đ, lãi suất 0,15%, sáu tháng một lần, thời gian dài hạn. Khi nào tôi cần tính việc gia đình lấy tiền thì báo cho ông Tr trước 03 tháng. Khi vay tiền, bà Trần Thị Tường V không đi cùng ông Tr. Tại thời điểm vay tiền, bà V bỏ nhà đi nên không biết việc ông Tr vay tiền của tôi.

Hiện nay bà V và ông Tr giải quyết việc ly hôn tại Tòa án, tôi có ý kiến như sau: Đây là việc vay nợ giữa tôi và ông Tr, nên tôi muốn giải quyết riêng với ông Tr và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh Hùng G trình bày:***

Tôi có cho ông Nguyễn Ngọc Tr vay 02 lần với tổng số tiền là 75.000.000đ, mục đích vay tiền để chữa bệnh. Đây là việc vay tiền giữa tôi và ông Nguyễn Ngọc Tr nên tôi có nguyện vọng tự thỏa thuận với ông Tr. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tôi.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2018 xác định toàn bộ tài sản hai bên tranh chấp gồm:

1/ 01 lô đất diện tích 13.050 m^2 tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U-005720 ngày 13/9/2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc Tr. Trên đất có 1.581 cây cà phê trồng năm thứ 10, 02 cây dừa trồng năm thứ 5, 13 cây bơ trồng năm thứ 3, 7 cây mít trồng năm thứ 3, 17 cây điều trống năm thứ 15, 01 cây sầu riêng trồng năm thứ 2, 01 cây keo, 8 cây mãng cầu na trồng năm thứ nhất, 07 cây me trồng năm thứ 3.

2/ 01 lô đất diện tích 8.588 m^2 tại thôn A, xã T, huyện K. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 2.573m^2, Diện tích đất ao nuôi trồng thủy sản là 6.015 m^2. Trên đất có các tài sản sau: 35 cây cà phê trồng năm thứ 5; 16 cây điều trồng năm thứ 10, 04 cây bơ trồng năm thứ 02, 08 cây bơ trồng năm thứ 4; 01 cây me trồng năm thứ 3, 05 cây me trồng năm thứ 02, 03 cây mít trồng năm thứ 01, 02 cây chanh trồng năm thứ 01, 03 cây điều trồng năm thứ 10, 01 bụi thanh long, 01 cây mận trồng năm thứ 3; 01 nhà cấp 4 diện tích 62,7 m^2, được xây dựng vào năm 2001, 01chuồng bò lợp tôn khung gỗ diện tích 25,9 m^2, 01 nhà kho diện tích 96,9m^2 tường gạch không tô lợp tôn, 01 giếng nước sâu 4 m, rộng 1,2m, 01 bể nước thể tích 5,48m^3, 01 chuồng heo diện tích 19,8m^2. Nguồn gốc lô đất là do vợ chồng tôi khai hoang vào năm 1986, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3/ 01 ruộng lúa diện tích 2.100 m^2 tại thôn A, xã T, huyện K. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, căn cứ Điều 203, Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự

(BLTTDS) Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 13/5/2019 của Tóa án nhân dân huyên Krông Pắk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70; Điều 147; Điều 203 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 14, Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, khoản 3 Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 466, khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH.12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 25, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án;

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Tường V và ông Nguyễn Ngọc Tr.

[2] Về con chung: Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tường V đối với yêu cầu nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung

Hiện nay các con chung của ông Tr, bà V đã trên 18 tuổi, có quyền tự quyết định cuộc sống riêng của mình, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Bà Trần Thị Tường V được chia các tài sản sau:

+ Giao cho bà Trần Thị Tường V quyền sở hữu đối với diện tích 6.525m^2 có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần đất giao cho ông Nguyễn Ngọc Tr có cạnh dài CM = 137,31m; Phía Tây giáp đất ông H, bà L có cạnh dài AN = 116,58m; Phía Bắc giáp đất bà Thơm, ông Ly có cạnh dài AB = 37,34m, và cạnh dài BC = 19,35m; Phía Nam giáp đất giao cho bà V có cạnh dài MN = 51,62m. Tài sản trên đất gồm 790 cây cà phê, 01 cây dừa, 06 cây bơ, 04 cây mít, 08 cây điều, 04 cây mãng cầu, 04 cây me.

+ Tạm giao cho bà Trần Thị Tường V được quyền quản lý sử dụng đối với lô đất ao nuôi trồng thủy sản có diện tích 4.294m^2 có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất chia cho bà V cạnh dài MN = 51,62m và giáp đất ông H, bà L cạnh dài ON = 30,54m; Phía Nam giáp đương đi và cánh đồng có cạnh dài ST = 37,41m; Phía Tây giáp đất ông H và bà L cạnh dài OP =6,85m; cạnh dài PQ = 23,74m; cạnh dài QR

=31,04m; Phía Đông giáp phần đất giao cho ông Tr cạnh dài MT = 88,68m. Tài sản được trồng trên đất bờ ao giáp ranh với phần đất bà V được chia gồm: 06 cây điều, 06 cây bơ, 02 cây me, 01 cây mít, 01 cây chanh, 01 cây điều, 03 cây đu đủ nhỏ, 01 cây quất. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

[3.2] Ông Nguyễn Ngọc Tr được chia các tài sản sau:

+ Giao cho ông Nguyễn Ngọc Tr quyền sở hữu đối với diện tích 6.525m^2 đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông T cạnh dài EF = 38,43m, cạnh dài GH = 124,97m, cạnh dài HI = 19,25m; Phía Tây giáp đất giao cho bà V cạnh dài CM = 137,31m; giáp đất bà Th, ông L cạnh dài CD = 6,8m; Phía Nam giáp đất giao cho ông Tr cạnh dài LM = 22,96m, cạnh dài Kl = 19,41m, cạnh dài KI = 13,9m; Phía Bắc giáp đất ông L, bà Th cạnh dài DE = 211,96m, cạnh dài GF = 21,63m. Tài sản trên đất gồm 791 cây cà phê, 01 cây dừa, 07 cây bơ, 03 cây mít, 09 cây điều, 01 cây sầu riêng, 04 cây mãng cầu, 03 cây me, 01 cây keo.

+ Tạm giao cho ông Nguyễn Ngọc Tr quản lý sử dụng diện tích 4294m^2 (Trong đó: Đất nông nghiệp là 2.573m^2 đất nông nghiệp và 1.721m^2 đất ao nuôi trồng thủy sản) có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất giao cho ông Nguyễn Ngọc Tr cạnh dài ML = 22,96m, cạnh dài LK = 19,41m, cạnh dài KI = 13,9m, cạnh dài IY = 13,03m, cạnh dài XY = 16,03m; Phía Nam giáp đường đi và cánh đồng cạnh dài TU = 5,6m, cạnh dài UV = 53,03m; Phía Tây giáp đất giao cho bà V cạnh dài MT = 88,68m; Phía Đông giáp đường đi và ao cá của ông T cạnh dài XV = 53,23m. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 62,7 m^2, được xây dựng vào năm 2001, 01chuồng bò lợp tôn khung gỗ diện tích 25,9m2, 01 nhà kho diện tích 96,9m^2 tường gạch không tô lợp tôn, 01 giếng nước sâu 4 m, rộng 1,2m, 01 bể nước thể tích 5,48m^3, 01 chuồng heo diện tích 19,8m^2, 35 cây cà phê, 10 cây điều, 06 cây bơ, 04 cây me, 02 cây mít, 01 cây chanh, 02 cây điều, 01 bụi thanh long, 03 cây đu đủ lớn, 01 cây quất. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Tạm giao cho ông Nguyễn Ngọc Tr lô đất ruộng lúa diện tích 2.100 m^2 tại thôn A, xã T, huyện K, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lô đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất đường đi cạnh dài AB = 42m, Phía Nam giáp đất của ông Y B cạnh dài CD = 11m; Phía Đông giáp đường đi cạnh dài BC = 96m; Phía Tây giáp đất ông Y C cạnh dài: AO = 57m, Cạnh dài ON = 10m, cạnh dài MN =3m, cạnh dài KM = 15m, cạnh dài KH = 9m. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Trần Thị Tường V, ông Nguyễn Ngọc Tr có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục tách thửa và cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] Về giá trị chênh lệch về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Ngọc Tr phải thanh toán lại tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà Trần Thị Tường V là 57.469.500đ (Năm mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng).

Áp dụng khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án.

[5] Về nợ chung: Chấp nhận sự thỏa thuận giữa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng H ông Phạm Văn Đ và ông Nguyễn Ngọc Tr, bà Trần Thị Tường V:

Bà Trần Thị Tường V và ông Nguyễn Ngọc Tr có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng H số tiền 246.669.300đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm đồng). Trong đó tiền vay gốc là 165.000.000đ, tiền lãi suất tính đến ngày 10/5/2019 là 81.669.300đ.

"Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay."

Trong trường hợp vợ chồng bà Trần Thị Tường V, ông Nguyễn Ngọc Tr không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng, bà Trần Thị Tường V, ông Nguyễn Ngọc Tr, chị Nguyễn Thị Như Y, chị Nguyễn Thị Như M, anh Nguyễn Ngọc S, anh Nguyễn Ngọc P T, anh Nguyễn Ngọc P đồng ý để cho Ngân hàng H yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện K phát mãi tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC-140/14, ngày 25/4/2014 được ký kết giữa bà V, ông Tr và Ngân hàng H đối với diện tích đất là 13.050 m^2 đất tại địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U-005720, do UBND huyện Krông Pắc cấp ngày 13/9/2001 đứng tên Hộ ông Nguyễn Ngọc Tr để đảm bảo thi hành án.

[6] Về nợ riêng: Đối với việc ông Nguyễn Ngọc Tr có kê khai nợ của ông Lương Văn T, ông Nguyễn C và bà Nguyễn Thị H; ông Nguyễn Đình Q; bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị H; ông Nguyễn Mạnh Hùng G; chị Nguyễn Thị Như M. Trong quá quá trình giải quyết vụ án, những

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử tách phần nợ riêng ra để giải quyết bằng một vụ án hôn nhân gia đình khác khi đương sự có đơn yêu cầu. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo.

Ngày 27/5/2019, bị đơn ông Nguyễn Ngọc Tr kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm với lý do kháng cáo là Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá đầy đủ các chứng cứ và tình tiết trong vụ án. Công nhận toàn bộ tài sản là tài sản chung và chia đôi tài sản là không đúng. Thẩm định và định giá tài sản không đúng với diện tích thực tế. Sơ đồ đo vẽ phân chia ranh giới cũng không đúng với thực tế nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc Tr vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn, những người có quyền, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Tr, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định.

Về nội dung:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết sơ thẩm, bà V yêu cầu Tòa án buộc ông Tr chia lại cho bà V ½ số tiền ông Tr bán 07 con trâu vào năm 2016 nhưng Tòa không tuyên giải quyết đối với yêu cầu này là giải quyết vụ án chưa triệt để, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Trong biên bản định giá tài sản ngày 17/7/2018, ông Nguyễn Ngọc Tr có trình bày ý kiến: "*Đối với diện tích đất ruộng 2.100m^2 tôi đã chuyển nhượng cho anh Bùi Khắc B tại thôn 4, xã Ea Phê vào tháng 4/2018 với giá 60.000.000 đồng, đề nghị không định giá tài sản này*". Tuy nhiên Tòa án không triệu tập ông Bùi Khắc B là thiếu người tham gia tố tụng.

Ngoài ra, tại biên bản định giá tài sản ngày 17/7/2018, Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định tổng giá trị đất và tài sản trên đất theo giá thị trường là 1.674.496.000 đồng. Tuy nhiên tại bản án sơ thẩm nhận định toàn bộ giá trị tài sản trên định giá là 1.618.489.000 đồng là không phù hợp với biên bản định giá.

Về chia tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tỷ lệ chia chưa phù hợp với công sức đóng góp, phải chia cho ông Tr 60% giá trị tài sản, bà V được nhận 40% giá trị tài sản mới phù hợp.

Theo biên bản thẩm định, định giá tài sản xác định có một số cây mới trồng như: 02 cây dừa, 13 cây bơ năm thứ 3, 07 cây mít năm thứ 2, 01 cây sầu riêng năm 2, 8 cây mãng cầu năm thứ 1, 07 cây me năm thứ 3, 04 cây bơ năm thứ 2, 8 cây bơ năm thứ 3, 06 cây me năm thứ 2, 03 cây mít, 02 cây chanh năm 2, 03 cây điều năm 3, 01 bụi thanh long năm thứ 1, 02 cây quýt năm 2. Đối với những cây trên do ông Tr trồng sau khi bà V bỏ nhà đi vào năm 2015, nên phải xác định đây là tài sản riêng do ông Tr tạo lập, không phải tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Án sơ thẩm tuyên buộc ông Tr bà V có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền 246.669.300 đồng, nhưng không xác định số tiền cụ thể bà V phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng bao nhiêu, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Ngoài ra cũng không đề cập bà V phải thanh toán lại cho ông Tr ½ số tiền 35.000.000 đồng tiền gốc và 15.875.500 đồng tiền lãi ông Tr đã trả cho Ngân hàng là giải quyết vụ án chưa triệt để.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Tr, hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1]- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn: ông Nguyễn Ngọc Tr trong hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, HĐXX xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Ngọc Tr thừa nhận: Đối với tài sản là 01 ruộng lúa diện tích 2.100 m^2 tại thôn A, xã T, huyện K hiện ông đã bán cho ông Bùi Khắc B, trú tại thôn P, xã E, huyện K vào tháng 4/2018 với giá 60 triệu đồng, khi mua bán các bên có lập giấy tờ viết tay. Như vậy, cần triệu tập ông Bùi Khắc B tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ nội

dung chuyển nhượng diện tích đất ruộng, từ đó mới đủ căn cứ xem xét việc phân chia đối với tài sản này.

Quá trình tham gia tố tụng, bà V yêu cầu chia tài sản chung là 07 con trâu vào năm 2016, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định 07 con trâu đã được ông Tr bán trả nợ chung của vợ chồng tại Ngân hàng nên không có căn cứ để chia nhưng lại không tuyên giải quyết đối với yêu cầu này là thiếu sót.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 17/7/2018, Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định tổng giá trị đất và tài sản trên đất theo giá thị trường là 1.674.496.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định toàn bộ giá trị tài sản trên định giá là 1.618.489.000 đồng là không phù hợp với biên bản định giá (chênh lệch 56.007.000 đồng).

Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Tr bà V có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền 246.669.300 đồng, nhưng không xác định số tiền cụ thể bà V phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng bao nhiêu là chưa rõ ràng, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Tr. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk về việc phân chia tài sản chung và nợ chung.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc Tr không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Tr. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk về việc phân chia tài sản chung và nợ chung, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Tường V và ông Nguyễn Ngọc Tr.

[2] Về con chung: Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tường V đối với yêu cầu nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung

Hiện nay các con chung của ông Tr, bà V đã trên 18 tuổi, có quyền tự quyết định cuộc sống riêng của mình, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết

[3] Về án phí:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Trần Thị Tường V phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 200.000đồng, được khấu trừ vào số tiền 6.370.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số AA/2014/0040258 ngày 01/11/2016.

- Ông Nguyễn Ngọc Tr không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Về tiền tạm ứng án phí còn lại và các khoản án phí khác sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xử lý khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc
- THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng